

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Lưu: VĂN PHÒNG CÔNG TY

Ngày 15 tháng 7 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2014

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		37,841,882,520	39,436,258,398
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,394,356,183	2,403,412,499
1. Tiền	111	V.01	1,994,356,183	2,203,412,499
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,400,000,000	200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,906,782,845	17,995,408,613
1. Phải thu khách hàng	131		1,664,460,156	1,157,723,689
2. Trả trước cho người bán	132		472,399,428	3,688,594,454
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,829,923,261	13,209,090,470
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-60,000,000	-60,000,000
IV. Hàng tồn kho	140		20,664,820,436	15,636,838,935
1. Hàng tồn kho	141	V.04	20,664,820,436	15,636,838,935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,875,923,056	3,400,598,351
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		173,945,435	76,449,846
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		182,009,617	796,987,703
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	276,816,215	254,610,627
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,243,151,789	2,272,550,175
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		46,798,330,551	43,259,250,431
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		6,209,132,935	3,311,742,369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,569,674,899	1,432,649,060

- Nguyên giá	222		2,644,939,690	2,393,504,236
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1,075,264,791	-960,855,176
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	169,982,388	169,982,388
- Nguyên giá	228		169,982,388	169,982,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,469,475,648	1,709,110,921
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		39,879,708,290	39,879,708,290
1. Đầu tư vào công ty con	251		36,170,293,290	36,170,293,290
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,709,415,000	3,709,415,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		709,489,326	67,799,772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	709,489,326	67,799,772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		84,640,213,071	82,695,508,829

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8,088,026,399	6,378,470,197
I. Nợ ngắn hạn	310		7,833,236,899	6,126,815,697
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		1,009,670,232	1,253,950,928
3. Người mua trả tiền trước	313		2,890,904,000	51,835,500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	721,000	721,000
5. Phải trả người lao động	315		820,184,543	1,614,091,898
6. Chi phí phải trả	316	V.17	64,411,125	147,811,994
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,660,997,245	2,398,129,042
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		386,348,754	660,275,335
II. Nợ dài hạn	330		254,789,500	251,654,500
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		254,789,500	251,654,500

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		76,552,186,672	76,317,038,632
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	76,552,186,672	76,317,038,632
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,467,547,265	16,170,553,893
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,593,925,948	3,593,925,948
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,788,613,459	10,850,458,791
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		84,640,213,071	82,695,508,829

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
USD			4,353.20	4,358.93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Võ Phước Hồng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Hữu Phước



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	33,352,994,415	31,642,646,214	61,262,060,145	65,084,826,809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	33,352,994,415	31,642,646,214	61,262,060,145	65,084,826,809
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	32,198,342,649	30,244,953,148	59,125,460,266	61,470,203,135
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,154,651,766	1,397,693,066	2,136,599,879	3,614,623,674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4,972,081,848	3,632,498,910	8,296,737,955	6,431,812,023
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,134,375		2,134,375	7,776,437
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		1,120,418,785	1,154,084,995	2,279,883,451	2,212,832,344
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		970,116,226	849,996,786	1,984,491,802	1,758,689,689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		4,034,064,228	3,026,110,195	6,166,828,206	6,067,137,227
11. Thu nhập khác	31		149,408,862	151,199,736	262,785,253	436,188,782
12. Chi phí khác	32			2,624,200	1,500,000	277,940,673
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		149,408,862	148,575,536	261,285,253	158,248,109
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,183,473,090	3,174,685,731	6,428,113,459	6,225,385,336

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,183,473,090	3,174,685,731	6,428,113,459	6,225,385,336
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		915	695	1,407	1,362

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Võ Phước Hồng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hữu Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		68,774,315,720	71,580,487,763
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-70,250,327,077	-67,229,584,337
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-3,141,518,004	-3,067,356,345
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-130,288,503	-295,360,244
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		14,478,875,076	2,325,821,467
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-8,591,907,045	-5,166,268,075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,139,150,167	-1,852,259,771
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-8,708,181	-635,542,357
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-8,708,181	-635,542,357
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6,245,000,000	3,560,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-6,245,000,000	-3,560,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-139,500,000	-98,100,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-139,500,000	-98,100,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		990,941,986	-2,585,902,128
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,403,412,499	13,628,230,034
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,698	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	3,394,356,183	11,042,327,906

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Võ Phước Hồng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Hữu Phước



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
 - Bán buôn thực phẩm
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
 - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
 - Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đối ngoại tệ cho du khách
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
 - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
 - Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
 - Bán buôn đồ uống
 - Đại lý môi giới, đấu giá, bán vé máy bay, dịch vụ thông tin
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
 - Bán buôn tổng hợp
 - Vận tải hành khách đường bộ khác
 - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
 - Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:
 - Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC
 - Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
 - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
 - Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
 - Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
 - Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
 - Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
 - Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ			
1. Tiền	3,394,356,183	9,381,433,652			
- Tiền mặt	16,887,613	513,094,611			
- Tiền gửi Ngân hàng	3,377,468,570	8,868,339,041			
+ Tiền gửi không kỳ hạn	1,977,468,570	423,339,041			
+ Tiền gửi có kỳ hạn	1,400,000,000	8,445,000,000			
2. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn					
3. Các khoản Phải thu ngắn hạn	10,906,782,845	15,322,866,780			
- Phải thu của khách hàng	1,664,460,156	1,010,180,051			
- Trả trước cho người bán	472,399,428	1,423,825,307			
- Các khoản phải thu khác	8,829,923,261	12,948,861,422			
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi :	(60,000,000)	(60,000,000)			
4. Hàng tồn kho	20,664,820,436	8,506,026,432			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho					
5. Tài sản ngắn hạn khác	2,875,923,056	2,979,669,359			
- Chi phí trả trước ngắn hạn	173,945,435	189,373,376			
- Thuế GTGT được khấu trừ	182,009,617	300,924,745			
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước :	276,816,215	250,446,449			
- Tài sản ngắn hạn khác:	2,243,151,789	2,238,924,789			
+ Rừng cây xanh thiếu	311,029,367	311,029,367			
+ Tạm ứng:	60,645,000	73,258,000			
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,871,477,422	1,854,637,422			
6. Tài sản cố định	6,209,132,935	5,281,113,264			
6.1 Tài sản cố định hữu hình	1,569,674,899	1,628,590,864			
Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PT vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
1. Số đầu kỳ	108,860,112	-	2,536,079,578		2,644,939,690
2. Số tăng trong kỳ					-
3. Số giảm trong kỳ					-
4. Số cuối kỳ	108,860,112	-	2,536,079,578	-	2,644,939,690

Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số đầu kỳ	9,313,591	-	1,007,035,235	1,016,348,826
2. Số tăng trong kỳ	2,721,504		56,194,461	58,915,965
3. Số giảm trong kỳ				-
4. Số cuối kỳ	12,035,095	-	1,063,229,696	1,075,264,791
6.2 Tài sản cố định vô hình		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
Nguyên giá		169,982,388	169,982,388	
6.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
		4,469,475,648	3,482,540,012	
Dự án Trạm Mộc Bài		184,404,747	184,404,747	
Dự án Chợ Đường biên CK Xa Mát		529,539,908	529,539,908	
CP đo đạc lập bản đồ KDL Ma thiên lãnh		165,000,000	165,000,000	
Công trình VP C.ty tại Nhà nghỉ Hòa Bình		3,590,530,993	2,603,595,357	
Chỉ tiêu		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		39,879,708,290	39,879,708,290	
7.1 Đầu tư vào Công ty con (sở hữu 51%)		36,170,293,290	36,170,293,290	
Cty CP Cáp treo Núi Bà Đen Tây Ninh		24,931,910,430	24,931,910,430	
Cty CP Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh		8,710,382,860	8,710,382,860	
Cty CP Lữ hành Tây Ninh		2,528,000,000	2,528,000,000	
7.2 Đầu tư vào Cty liên kết		3,709,415,000	3,709,415,000	
Cty CP Gạch ngói Tây Ninh 36.26%		3,709,415,000	3,709,415,000	
7.3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
8. Chi phí trả trước dài hạn		709,489,326	730,149,442	
9. Vay và nợ ngắn hạn				
10. Phải trả người bán		1,009,670,232	177,985,112	
11. Người mua trả tiền trước		2,890,904,000	1,045,000	

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
		721,000	16,554,608	
Thuế GTGT hàng bán nội địa				
Phí, lệ phí, khác		721,000	721,001	
Thuế thu nhập cá nhân			15,833,607	
Chỉ tiêu		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
13. Phải trả người lao động		820,184,543	397,216,521	
14. Chi phí phải trả		64,411,125	86,352,954	
Chi phí kiểm toán				
Chi phí tiền điện tháng 02+3/2014			3,283,546	
Chi phí phòng Kinh doanh		64,411,125	83,069,408	
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2,660,997,245	2,660,074,192	
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN		77,426,154	96,675,284	
Tiền bảo bì		2,357,722,950	2,381,305,450	
Các khoản giữ bảo hành Ctrình		38,781,550	38,781,550	
Các khoản thế chấp		108,533,103	93,518,920	
Cổ tức phải trả		43,960,000	37,096,000	
Các khoản khác		34,573,488	12,696,988	
16. Phải trả dài hạn		254,789,500	257,954,500	
17. Quỹ dự phòng mất việc làm				
18. Vốn chủ sở hữu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	78,299,429,001	9,480,466,462	11,227,708,791	76,552,186,672
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45,702,100,000	-	-	45,702,100,000
- Vốn Nhà nước (3.544.230 cp)	35,442,300,000			35,442,300,000
- Vốn các cổ đông khác	10,259,800,000			10,259,800,000
Quỹ đầu tư phát triển	16,170,553,893	5,296,993,372		21,467,547,265
Quỹ dự phòng tài chính	3,593,925,948			3,593,925,948
Lợi nhuận sau thuế năm trước	10,850,458,791		10,850,458,791	-
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	1,982,390,369	4,183,473,090	377,250,000	5,788,613,459

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu	38,474,485,125	35,426,344,860
1.1 DT bán hàng, DV, hđộng TC	38,325,076,263	35,275,145,124
Doanh thu bán hàng hóa	33,352,994,415	31,642,646,214
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động tài chính	4,972,081,848	3,632,498,910
1.2 Thu nhập khác	149,408,862	151,199,736
2. Tổng chi phí	34,291,012,035	32,251,659,129
2.1 Giá vốn hàng bán	32,198,342,649	30,244,953,148
2.2 Chi phí bán hàng	1,120,418,785	1,154,084,995
2.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp	970,116,226	849,996,786
2.4 Chi phí hoạt động tài chính, khác	2,134,375	2,624,200
3. Lợi nhuận kế toán trước thuế	4,183,473,090	3,174,685,731

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Võ Phước Hồng

Ngày 15 tháng 7 năm 2014

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hữu Phước